



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN**  
*LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng**

*Laboratory:* **Civil Engineering Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Kết cấu thép QH Plus**

*Organization:* **QH Plus Steel Structure Corporation**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**

*Field of testing:* **Civil Engineering**

Người quản lý: **Đỗ Hoài Nam**

*Laboratory manager:*

Người có thẩm quyền ký:

*Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	<b>Nguyễn Văn Hoàng</b>	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	<b>Đỗ Hoài Nam</b>	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>

Số hiệu/ Code:

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*

Địa chỉ/ *Address:* **Đường số 3, Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 – phường Mỹ Xuân – Thị xã Phú Mỹ - Bà Rịa Vũng Tàu**

Địa điểm/ *Location:* **Đường số 3, Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 – phường Mỹ Xuân – Thị xã Phú Mỹ - Bà Rịa Vũng Tàu**

Điện thoại/ *Tel:* +084 02543933088

Fax:

E-mail: qhplus@qhplus.com

Website: <https://qhplus.com>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN**

*LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION*

**VILAS**

**Lĩnh vực thử nghiệm:**

*Field of testing:*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bulông – Đai ốc <i>Bolt and screw nut</i>	Thử kéo bulông – đai ốc <i>Tensile test of bolt and screw nut</i>	Max: 1000kN	TCVN 197-1:2014 ASTM F606/ F606M-19 ISO 898-1:2013 ASTM 370-19
2.	Vật liệu kim loại <i>Metalic materials</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max: 1000kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 JIS Z2241:2011 ASTM A370-19 ASTM E8/E8M-16a AS 1391-2007 BS EN 10002-1:2001
3.		Thử uốn <i>Bending test</i>		TCVN 198:2008 ISO 7438:2005 JIS Z2248-2006 ASTM A370-19

Chú thích: để đảm bảo tính thống nhất trong phạm vi đăng ký công nhận

- Sử dụng kiểu chữ Time New Roman mã Unicode, cỡ chữ 11, giãn dòng (exactly 14pt, spacing 2pt, after 2pt).
- Cách thể hiện chỉ tiêu thử nghiệm nếu có phương pháp/kỹ thuật thử nghiệm: tên chỉ tiêu, xuống dòng để cập phương pháp thử/kỹ thuật thử
- Nếu PTN có nhiều lĩnh vực thử nghiệm thì liệt kê danh mục từng lĩnh vực một
- Đánh dấu (\*) đối với các phương pháp thử/hiệu chuẩn có thay đổi so với phương pháp thử gốc
- Đánh dấu (\*\*) cho phép thử/hiệu chuẩn đăng ký mới (chỉ áp dụng cho đánh giá lại hoặc đánh giá mở rộng).
- Đánh dấu (x) cho phép thử thực hiện tại hiện trường
- Nếu PTN có nhiều địa điểm thì lĩnh vực và danh mục phép thử phải ghi rõ cho từng địa điểm
- Nếu PTN đăng ký có nhiều phòng thì tên từng phòng ghi trong phần header từ trang 2 trở đi
- Trường hợp phép thử định tính ghi LOD/POD ở cột giới hạn định lượng/phạm vi đo

Note:

- Use Time New Roman - Unicode, font size 11, line spacing (exactly 14pt, spacing 3pt, after 3pt).
- Name of test if mention method/technique shall mention name of test, enter and mention method/technic
- If laboratory have more than one field shall mention list of test for each field
- Use (\*) for tests that have been modify
- Use (\*\*) for new tests (apply for reassessment or extension).
- Use (x) for onsite tests
- If laboratory have more than one site shall mention tests for each site and field of each site





**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN**  
*LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION*  
**VILAS**

---

- If laboratory have more than one laboratories name shall mention name of laboratory in header from page 2
- Qualitative method mention LOD/POD in LOQ/range column.

